

Số: 18 /GPMT-UBND

Phú Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy chế biến gỗ Tân Sơn” tại lô CN-03, CN-04, CN-05, Cụm công nghiệp Tân Phú, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn của Công ty cổ phần Tasa Tân Sơn (nay đổi tên thành Công ty cổ phần Gemmy Tân Sơn);

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Gemmy Tân Sơn tại Văn bản số 01/2025/GTS-CV ngày 10 tháng 02 năm 2025 và hồ sơ nộp kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 63/TTr-TNMT ngày 19/02/2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần Gemmy Tân Sơn, có địa chỉ trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Tân Phú, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế biến gỗ Tân Sơn” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án: Nhà máy chế biến gỗ Tân Sơn.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô CN-03, CN-04, CN-05, Cụm công nghiệp Tân Phú, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 5605430546 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ chứng nhận lần đầu ngày 28/8/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 13/12/2019.

1.4. Mã số thuế: 2600984373.

1.5. Loại hình sản xuất: sản xuất gỗ ghép thanh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: diện tích thực hiện cơ sở: 45.504m<sup>2</sup> tại lô CN-03, CN-04, CN-05, Cụm công nghiệp Tân Phú, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ.

- Quy mô: dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo tiêu chí phân loại dự án của Luật Đầu tư công; không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo tiêu chí phân loại dự án của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: 60.000 m<sup>3</sup>/năm.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Gemmy Tân Sơn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Gemmy Tân Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định; báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Phú Thọ, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định trong Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Phú Thọ theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- CT, PCT (Phan Trọng Tấn);
- Sở TN&MT;
- CVP, PCVP (Ô Tạo);
- UBND huyện Tân Sơn;
- Công ty cổ phần Gemmy Tân Sơn;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TN3 (Tr-12b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*[Handwritten signature]*  
Phan Trọng Tấn



**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *18* /GPMT-UBND ngày *25* tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ các xí tiêu tại nhà vệ sinh công nhân.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ các xí tiêu tại nhà vệ sinh khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn.
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ hoạt động rửa chân tay.
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ hoạt động xả đáy nồi hơi.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

- 1 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Hệ thống thoát nước chung của Cụm công nghiệp Tân Phú, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí xả nước thải: phía bên phải cổng ra vào của nhà máy, tiếp giáp với tuyến đường nội bộ của Cụm công nghiệp Tân Phú, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 2345485; Y: 527373 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°).

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm.**

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: gián đoạn.
- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (bột B, K=1,2)
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C <sub>max</sub> )	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	
2	pH	-	5-9	
3	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	60	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	Không thuộc đối tượng
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200	
6	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	4,8	
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	
8	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	60	

9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24	
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12	
11	Phosphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ ) (tính theo P)	mg/l	12	
12	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5000	

**Ghi chú:** các thông số pH, tổng Coliforms không áp dụng hệ số K.

- Khuyến khích chủ dự án thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải theo nội dung đề xuất (tần suất 1 năm/lần).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nguồn số 01, 02, 04: nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh khu vực công nhân và khu vệ sinh nhà ăn được thu gom xử lý sơ bộ qua 2 bể tự hoại. Nước sau bể tự hoại được thu gom cùng với nước rửa tay chân bằng đường ống PCV D110, D42 dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của Cụm công nghiệp.

- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn được xử lý sơ bộ bằng 1 bể tách mỡ, sau đó theo đường ống PCV D110 dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của Cụm công nghiệp.

- Nguồn số 5: nước thải từ hoạt động xả đáy lò hơi được thu gom về bể lắng cặn, sau đó theo đường ống PVC D42 dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của Cụm công nghiệp.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

a) Các công trình xử lý nước thải:

- 2 bể tự hoại (tổng thể tích 30 m<sup>3</sup>/bể).
- 1 bể tách dầu mỡ (thể tích 3m<sup>3</sup>).
- 1 bể lắng nước xả đáy lò hơi (thể tích 0,83m<sup>3</sup>).
- 1 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm gồm các bể xử lý thể tích lần lượt: bể điều hoà (4,851m<sup>3</sup>); bể thiếu khí (3,850m<sup>3</sup>); bể hiếu khí (4,802m<sup>3</sup>); bể lắng (3,549m<sup>3</sup>); bể khử trùng (1,690m<sup>3</sup>).

b) Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

c) Tóm tắt quy trình xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải {(nước thải từ nhà vệ sinh → bể tự hoại)+ (nước thải từ nhà ăn → bể tách mỡ) + nước rửa tay chân + nước xả đáy lò hơi} → bể điều hoà → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → hệ thống thoát nước chung của Cụm công nghiệp Tân Phú.

d) Hóa chất sử dụng: Javen.

#### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Định kỳ kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống nước mưa, nước thải, các hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải thực hiện vận hành, lấy mẫu phân tích và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

- 1 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:**

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### **a) Vị trí lấy mẫu:**

- Nước thải đầu vào trước hệ thống xử lý.

- Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

#### **b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**3.1.** Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phụ lục này trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của Cụm công nghiệp.

**3.2.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

**3.3.** Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

**3.4.** Có đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

**3.5.** Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.



**3.6.** Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông báo nào không đạt yêu cầu quy định tại phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.



## PHỤ LỤC 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 18/GPMT-UBND ngày 25 tháng 02  
năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 1: bụi, khí thải từ lò hơi số 1.
- Nguồn số 2: bụi, khí thải từ lò hơi số 2.
- Nguồn số 3: bụi từ công đoạn bào 4 mặt, cắt 2 đầu, cắt CNC, chà, đánh nhẵn.
- Nguồn số 4: bụi từ công đoạn cắt gỗ, bào 2 mặt, bào 4 mặt, ghép thanh.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

- 4 dòng khí thải, cụ thể như sau:

**2.1. Dòng khí thải số 1:** tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 (từ nguồn số 1).

- Vị trí xả khí thải: ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2345628; Y: 527293 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 16.000 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K<sub>v</sub> = 1 và K<sub>p</sub> = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C <sub>max</sub> )	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160	
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800	
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680	

**2.2. Dòng khí thải số 2:** tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2 (từ nguồn số 2).

- Vị trí xả khí thải: ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2345610; Y: 527286 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 16.000 m<sup>3</sup>/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K<sub>v</sub> = 1 và K<sub>p</sub> = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ( $C_{max}$ )	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	$m^3/h$	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	160	
3	CO	$mg/Nm^3$	800	
4	NO <sub>x</sub>	$mg/Nm^3$	680	

**2.3. Dòng khí thải số 3:** tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bào 4 mặt, cắt 2 đầu, cắt CNC, chà, đánh nhẵn (từ nguồn số 3).

- Vị trí xả khí thải: ống khói của hệ thống xử lý bụi công suất 70.000  $m^3/h$ ; toạ độ vị trí xả khí thải: X: 2345643; Y: 527369 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 70.000  $m^3/h$ .

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $K_v = 1$  và  $K_p = 0,8$ ), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ( $C_{max}$ )	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	$m^3/h$	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	160	

**2.4. Dòng khí thải số 4:** tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt gỗ, bào 2 mặt, bào 4 mặt, ghép thanh (từ nguồn số 4).

- Vị trí xả khí thải: ống khói của hệ thống xử lý bụi công suất 85.000  $m^3/h$ ; toạ độ vị trí xả khí thải: X: 2345659; Y: 527333 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 85.000  $m^3/h$ .

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $K_v = 1$  và  $K_p = 0,8$ ), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ( $C_{max}$ )	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	$m^3/h$	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	160	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:**

- Khí, bụi phát sinh từ lò hơi số 1 được thu gom về hệ thống lọc bụi cyclone sau đó được quạt hút dẫn vào bể hấp thụ bằng dung dịch sữa vôi để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường qua 1 ống khói.

- Khí, bụi phát sinh từ lò hơi số 2 được thu gom về hệ thống lọc bụi xyclone sau đó được quạt hút dẫn vào bể hấp thụ bằng dung dịch sữa vôi để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường qua 1 ống khói.

- Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn bào 4 mặt, cắt 2 đầu, cắt CNC, chà, đánh nhẵn được thu gom bằng các ống mềm D110, D130 về đường ống nhánh D300, D450, D550, D650, D750, D850 dẫn về đường ống chính D1000 dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 70.000 m<sup>3</sup>/h trước khi thoát ra ngoài môi trường qua 1 ống khói.

- Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt gỗ, bào 2 mặt, bào 4 mặt, ghép thanh được thu gom bằng các ống mềm D110, D130 về đường ống nhánh D250, D300, D350, D400, D500 dẫn về đường ống chính D600, D1000 dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 85.000 m<sup>3</sup>/h trước khi thoát ra ngoài môi trường qua 1 ống khói.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a) Công trình xử lý khí thải lò hơi 1 (hệ thống xử lý số 1):

- Các công trình xử lý khí thải:

+ 1 hệ thống cyclon kép (gồm 2 cyclon, mỗi cyclon kích thước D800)

+ 1 quạt hút (công suất 16.000 m<sup>3</sup>/h).

+ 1 bể hấp thụ (thể tích 8,8m<sup>3</sup>).

+ 1 ống khói (cao 21m; đường kính 550mm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → hệ thống xyclon → quạt hút → bể hấp thụ bằng dung dịch sữa vôi → ống khói.

- Công suất: 16.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hoá chất sử dụng: Ca(OH)<sub>2</sub>.

b) Công trình xử lý khí thải lò hơi số 2 (hệ thống số 2):

- Các công trình xử lý khí thải:

+ 1 hệ thống cyclon kép (gồm 2 cyclon, mỗi cyclon kích thước D800)

+ 1 quạt hút (công suất 16.000 m<sup>3</sup>/h).

+ 1 bể hấp thụ (thể tích 8,8m<sup>3</sup>).

+ 1 ống khói (cao 21m; đường kính 650mm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → hệ thống xyclon → quạt hút → bể hấp thụ bằng dung dịch sữa vôi → ống khói.

- Công suất: 16.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hoá chất sử dụng: Ca(OH)<sub>2</sub>.

c) Công trình xử lý khí thải công suất 70.000 m<sup>3</sup>/h:

- Các công trình xử lý khí thải:

+ 1 quạt hút (công suất 70.000 m<sup>3</sup>/h).

+ 1 thiết bị lọc bụi túi vải (kích thước DxRxH = (9 x 4 x 7)m, gồm 600 túi lọc, kích thước mỗi túi lọc DxL = (160 x 3.000)mm).

+ 1 nhà thu hồi bụi (DxRxH = (8,9 x 4,1 x 3,1)m).

+ 1 ống khói (cao 10m; đường kính 1.400mm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi thải → đường ống dẫn → quạt hút → thiết bị lọc bụi túi vải → ống khói.

- Công suất: 70.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hoá chất sử dụng: không.

d) Công trình xử lý khí thải công suất 85.000 m<sup>3</sup>/h:

- Các công trình xử lý khí thải:

+ 1 quạt hút (công suất 85.000 m<sup>3</sup>/h).

+ 1 thiết bị lọc bụi túi vải (kích thước DxRxL = (9 x 4 x 7)m, gồm 330 túi lọc, kích thước mỗi túi lọc DxL = (135 x 4.000)mm).

+ 1 nhà thu hồi bụi (DxRxL = (7,6 x 6,7 x 2,9)m).

+ 1 ống khói (cao 6m; đường kính 1.200mm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi thải → đường ống dẫn → quạt hút → thiết bị lọc bụi túi vải → ống khói.

- Công suất: 85.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hoá chất sử dụng: không.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Định kỳ hằng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

- 1 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

- 1 hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1.

- 1 hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2.

- 1 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn bào 4 mặt, cắt 2 đầu, cắt CNC, chà, đánh nhẵn.

- 1 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn cắt gỗ, bào 2 mặt, bào 4 mặt, ghép thanh.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Trên thân ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1, lò hơi số 2, hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn bào 4 mặt, cắt 2 đầu, cắt CNC, chà, đánh nhẵn và hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn cắt gỗ, bào 2 mặt, bào 4 mặt, ghép thanh.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**3.1.** Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**3.2.** Ống khói phải có điem (cửa) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

**3.3.** Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

**3.4.** Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

**3.5.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

**3.6.** Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.



**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 18/GPMT-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: từ máy móc, thiết bị sản xuất của nhà máy.
- Nguồn số 02: từ máy phát điện dự phòng (không thường xuyên).
- Nguồn số 03: từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào nhà máy.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung không tập trung được phân tán ra xung quanh.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu:**

**3.1. Tiếng ồn:**

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương) dBA:

TT	Khu vực	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

**3.2. Độ rung:**

- Độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	
		Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ
1	Khu vực đặc biệt	60	55
2	Khu vực thông thường	70	60

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ, thay thế thiết bị gây tiếng ồn lớn hơn tiêu chuẩn cho phép; hạn chế vận hành đồng thời các thiết bị gây ồn bằng cách bố trí thời gian, sắp xếp các hoạt động hợp lý.

- Cung cấp đầy đủ trang thiết bị bảo hộ cho người lao động; phương tiện bảo hộ chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao.

- Các máy móc tạo ra rung động trong quá trình hoạt động được gắn chặt vào nền xi măng và có lót cao su chống rung.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này./.





**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 18/GPMT-UBND ngày tháng năm 2025*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không Clo	17 02 02	300
2	Ặc quy thải	19 06 01	20
3	Vỏ thùng đựng keo (bao bì cứng thải bằng nhựa)	18 01 03	1.280
4	Bao bì nhựa cứng thải bằng kim loại	18 01 02	750
5	Đầu mẫu gỗ ghép thanh dính keo	09 01 01	1.400
6	Giẻ lau bám dính dầu mỡ thải	18 02 01	150
<b>Tổng</b>			<b>3.900</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Đầu mẫu gỗ thải bỏ	768.960
2	Mùn cưa	1.288.800
3	Vỏ bôn keo sữa sử dụng để ghép thanh	1.260
4	Nhám vòng	1.595
5	Nhám đĩa	680
6	Dây cu roa hỏng	700
7	Lưỡi cưa hỏng	1.150
8	Hạt dao thay thế ở máy bào	150
9	Tro, bụi thu hồi từ hệ thống lò hơi	870
10	Cặn từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi	1.110
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.065.275</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 10,95 tấn/năm.**

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

a) Thiết bị lưu chứa: 6 chứa dung tích từ 40 - 200 lít được dán nhãn, biển cảnh báo, mã số chất thải nguy hại.

b) Kho lưu chứa:

- 1 kho lưu chứa, diện tích 29,24m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: thiết kế mặt sàn khu vực lưu giữ bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín nắng, mưa

cho toàn bộ khu vực lưu giữ bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:**

a) Thiết bị lưu chứa: 5 thùng chứa dung tích từ 1.000 lít.

b) Kho lưu chứa:

- 1 kho lưu chứa, diện tích 14,62m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kho lưu chứa có mái che kín, nền cứng hóa bằng bê tông.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:**

a) Thiết bị lưu chứa: 3 thùng rác, dung tích 150 lít; 5 thùng rác dung tích 15 lít

b) Kho lưu chứa: không.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải:**

- Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 75, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

**1. Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.**

**2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.**

**3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định Luật Bảo vệ Môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.**